

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 137/2026/DS-PT

Ngày: 06 - 8 - 2026

"V/v tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Trung Thực**.

Các Thẩm phán: Ông **Hoàng Tuấn Trọng** và ông **Hoàng Hữu Tăng**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Tạ Trung Anh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông **Phạm Văn Nhất** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 05 tháng 6 năm 2026, ngày 06 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2026/TLPT-DS ngày 19 tháng 3 năm 2026 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 98/2026/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 130/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 143/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 16A/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2026; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 11/2026/TB-TA ngày 30 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên).

2. Bị đơn:

- Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1976; bà **Vũ Thị N1**, sinh năm 1983.

- Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1968; bà **Đoàn Thị N2**, sinh năm 1966.

Điều địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn M**, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp 1, xã T1, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của ông **Nguyễn Văn M** tại giai đoạn sơ thẩm: Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1976. (Tại giai đoạn phúc thẩm, ông M đã rút việc ủy quyền cho ông C và ủy quyền cho ông **Nguyễn Văn K**). Địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên).

3.2. Ông **Nguyễn Văn N3**, sinh năm 1964; bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1968.

3.3. Ông **Đoàn Văn H1**, sinh năm 1983; bà **Đoàn Thị B**, sinh năm 1983; Điều địa chỉ: Thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên (nay là thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên).

Người đại diện theo ủy quyền của ông **H1**, bà **B**: Ông **Nguyễn Huy H2**, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, phố H, phường X, thành phố Hà Nội.

3.4. Ủy ban nhân dân xã **Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên**. Người đại diện theo pháp luật: Ông **Vũ Sơn T1** - Chủ tịch UBND xã.

4. Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn N**; ông **Nguyễn Văn K**; ông **Nguyễn Văn M**, ông **Nguyễn Văn N3**, ông **Đoàn Văn H1**, bà **Đoàn Thị B**.

(Ngày 03/6/2026: Có mặt ông **Nguyễn Văn N**, ông **Nguyễn Văn C**, ông **Nguyễn Văn K**, ông **Nguyễn Văn M**, ông **Nguyễn Văn N3**, ông **Đoàn Văn H1**, bà **Đoàn Thị B**, ông **Nguyễn Huy H2**; vắng mặt những người còn lại. Ngày 05/6/2026: Có mặt ông **Nguyễn Văn N**, ông **Nguyễn Văn C**, ông **Nguyễn Văn K**, ông **Nguyễn Văn M**, ông **Nguyễn Văn N3**, ông **Đoàn Văn H1**, bà **Đoàn Thị B**, ông **Nguyễn Huy H2**; vắng mặt những người còn lại. Ngày 06/8/2026: Có mặt ông **Nguyễn Văn N**, ông **Nguyễn Văn C**, ông **Nguyễn Văn K**, ông **Nguyễn Văn N3**, ông **Đoàn Văn H1**, bà **Đoàn Thị B**; vắng mặt những người còn lại).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:**

Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 2008) và mẹ ông là cụ Đàm Thị M1 (chết năm 1981). Cụ Đ và cụ M1 sinh được 07 người con, trong đó 02 con gái chết khi còn nhỏ chưa có gia đình riêng, còn lại 05 người con trai là Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn N3, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn C. Sau khi cụ M1 chết, cụ Đ lấy vợ là cụ Đàm Thị G (chết năm 2024) nhưng không đăng ký kết hôn. Hai cụ chung sống với nhau khoảng năm 1980, 1981 ông không nhớ cụ thể thời gian. Cụ G và cụ Đ không có con chung. Năm 2008, cụ Đ chết, cụ G tách khẩu ra ở riêng và chuyển đến sinh sống với cháu ruột tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình (nay thuộc xã T, tỉnh Hưng Yên).

Ông xác định di sản bố mẹ ông để lại gồm có:

- Quyền sử dụng 02 thửa đất là thửa đất số 72 và thửa đất số 73 bản đồ 299/TTg, cụ thể:

+ Thửa đất số 72 hiện vợ chồng ông C, bà N1 đang sử dụng. Trên thửa đất số 72 có một ngôi nhà cấp 4 lợp ngói và 01 gian bằng tường gạch diện tích khoảng 60m² xây dựng khoảng năm 2000. Năm 2020, khi ông về mới biết ông C đã phá ngôi nhà cấp 4 và xây dựng ngôi nhà mới, về ngôi nhà vợ chồng ông C xây dựng ông không biết chính xác diện tích, năm xây dựng. Ông C phá dỡ ngôi nhà của bố mẹ ông không thông báo cho ông, không được sự đồng ý của ông.

+ Thửa đất số 73, cụ Đ và cụ M1 có xây dựng ngôi nhà ngói 03 gian, xây dựng từ những năm 1970. Năm 1987, bố ông cho ông N3 sử dụng. Đến năm 2009, ông N3 bán cho ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị B. Khi ông N3 bán đất và tài sản trên đất, không thông báo cho ông biết. Khoảng năm 2016, ông mới biết ông N3 bán thửa đất trên. Sau đó vợ chồng ông H1 xây dựng nhà và các công trình trên đất. Ông xác định việc vợ chồng ông N3, bà H bán thửa đất trên mà không được sự đồng ý của anh em ông là trái quy định của pháp luật. Ông yêu cầu hủy hợp đồng mua bán đất giữa vợ chồng ông N3, bà H và ông H1, bà B trả lại hiện trạng đất cho anh em ông để chia thừa kế. Đối với các tài sản trên đất đều đã bị ông C, ông N3 phá dỡ nên ông yêu cầu định giá tài sản và buộc ông C, ông N3 phải trả tiền cho anh em ông theo kỹ phần thừa kế.

- Thửa đất số 71 bản đồ 299/TTg là đất ao của bố ông đầu thầu của UBND xã từ năm 1996. Do ông ở cùng với bố ông nên ông đề nghị Tòa án xác định diện tích đất đầu thầu này là của bố ông thì ông đề nghị được tiếp tục đầu lại, không liên quan đến các anh em ông.

- Đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 447m² mang tên ông Nguyễn Văn K và thửa đất số 48 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 348m² mang tên ông Nguyễn Văn N3, ông xác định có nguồn gốc là đất của bố mẹ ông, bố mẹ ông chưa cho ông K, ông N3 nên đề nghị Tòa án xác định là di sản và chia thừa kế.

- Đối với đất nông nghiệp thuộc hộ gia đình cụ Đ, ông đề nghị được sử dụng phần của ông và của bố ông là cụ Đ vì ông là người đóng thuế và ở cùng hộ khẩu với bố ông.

- Đối với cụ Đàm Thị G chung sống cùng bố ông nhưng không tạo lập, xây dựng được tài sản gì trên đất nên ông không yêu cầu chia tài sản của cụ G.

Ông yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại theo quy định của pháp luật. Ông yêu cầu được nhận di sản thừa kế của bố mẹ là quyền sử dụng đất, ông không nhận tiền.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:**

Về họ, tên, năm chết của cụ Đ, cụ M1 như ông N trình bày là đúng. Sau khi mẹ ông chết, bố ông lấy vợ hai là cụ Đàm Thị G vào khoảng năm 1982, 1983. Theo ông được nghe kể lại thì giữa cụ Đ và cụ G không có đăng ký kết hôn (cụ G đã chết năm 2024). Khi đó ông và ông N còn nhỏ nên được cụ Đ, cụ G chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành. Về di sản của bố mẹ ông, ông xác định có các di sản sau:

- Thửa đất số 73 bản đồ 299/TTg: Khi ông lớn lên đã thấy có 01 ngôi nhà ngói 03 gian nhưng không biết xây từ thời gian nào. Đến cuối những năm 1980, sau khi ông N3 cưới vợ về ở cùng trên thửa đất. Đến đầu những năm 1990, khi đó ông N đã đi làm ăn xa. Do bố ông và ông N3 không ở được với nhau nên bố ông, cụ G và ông đã vượt lập thửa đất số 72 là đất ruộng của bố ông để làm nhà ở, nhường nhà đất tại thửa số 73 cho vợ chồng ông N3 ở, nhưng bố ông chỉ cho ông N3 ở, không tặng cho ông N3 quyền sử dụng đất. Sau khi bố ông chết một thời gian thì ông N3 bán thửa đất 73 cho ông H1, bà B. Khi bán ông N3 không thông báo cho anh em ông biết. Đến khi ông H1 phá dỡ ngôi nhà cũ xây dựng nhà mới ông mới biết ông N3 bán đất, sau khi biết ông không có ý kiến phản đối.

- Khi bố ông và cụ G vượt lập thửa đất số 72 có diện tích chỉ khoảng 100m², trên đất có xây dựng ngôi nhà khoảng 40m² tường gạch vôi vữa, lợp mái ngói xây dựng năm 1994. Sau khi xây dựng, ông ở cùng bố ông và cụ G trên thửa đất đến khi bố ông chết. Ông là người thờ cúng bố mẹ ông trên thửa đất số 72. Đến năm 2014, ngôi nhà đã xuống cấp, mục nát nên vợ chồng ông phá dỡ và xây dựng ngôi nhà mới như hiện nay. Cũng trong năm 2014, ông vượt lập thửa đất 72 thành vườn, ao, sân rộng hơn 800m² như hiện nay. Khi ông và bố xây dựng vượt lập trên đất ruộng đều không xin phép chính quyền địa phương, chưa chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Đối với 02 thửa đất 71, 74 là đất ao do bố ông đầu thầu của UBND xã từ những năm 1970, 1980. Ông được biết từ những năm 1970, 1980 bố ông khai hoang và đầu thầu rất nhiều đất tại khu vực Đồng S. Tuy nhiên hiện nay ông không có tài liệu chứng cứ chứng minh, không biết đầu thầu dưới hình thức nào, có đóng tiền hay không.

- Đối với đất ruộng canh tác của hộ gia đình cụ Đ thì từ khi cụ Đ chết, cụ G già yếu không sử dụng nên ông là người trực tiếp sử dụng. Tuy nhiên về diện tích, vị trí các thửa đất ông không biết chính xác.

Nay ông yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ ông theo quy định của pháp luật. Ông có nguyện vọng được quyền sử dụng thửa đất số 72 và thanh toán chênh lệch tài sản cho các đồng thừa kế. Ông không yêu cầu Tòa án phải xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản và giữ nguyên kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản như Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành giải quyết. Trước khi cụ Đàm Thị G chết có để lại di chúc cho ông ngày 06/8/2024, ông không đề nghị Tòa án giải quyết theo di chúc của cụ G để lại.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:**

- Ông Nguyễn Văn N3: Về nhân thân của bố mẹ ông và cụ G như ông C, ông N trình bày là đúng (cụ G đã chết năm 2024). Về di sản thừa kế của cụ Đ để lại, ông xác định là thửa đất hiện nay do ông C đang quản lý sử dụng (thửa số 72). Vì khi còn sống, bố ông đã xây dựng nhà và sinh sống trên thửa đất đó. Đối với thửa đất 73, hiện nay ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng anh H1, B có nguồn gốc của bố mẹ ông. Năm 1987, khi đó ông đã có gia đình riêng, bố và mẹ kế ông là cụ G đã tặng cho ông thửa đất trên và phụ giúp vợ chồng ông xây dựng nhà trên đất. Tuy nhiên, khi tặng cho vì là bố con nên bố ông chỉ cho bằng miệng, không làm các thủ tục chuyển nhượng tại chính quyền địa phương. Đến năm 2010, do gia đình ông không có nhu cầu sử dụng nên ông đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh H1, chị B. Sau khi nhận chuyển nhượng; anh H1, chị B đã sinh sống từ năm 2010 trên thửa đất đó.

Hàng năm, ngoài ông C và K thường xuyên ở địa phương đã biết không ý kiến gì, thì ông M năm nào cũng về, ông N cũng về nhiều lần, biết việc ông bán nhà, biết việc vợ chồng H1 B phá dỡ ngôi nhà cũ và xây dựng ngôi nhà mới như hiện trạng và đều không có ý kiến gì. Trước khi bán, ông có xin ý kiến của cụ Đàm Thị G, cụ G đồng ý cho ông bán. Cụ G nói: “*Của mình, mình không ở thì bán*”. Năm 2016, vợ chồng ông đã bán cho vợ chồng ông H1, bà B, theo giấy chuyển nhượng là 110.000.000 đồng, nhưng thực tế chỉ thanh toán giá là 100.000.000 đồng. Nay ông đề nghị Tòa án xác định diện tích đất ông đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông H1, bà B là của bố mẹ ông cho ông, không phải di sản thừa kế. Ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và ông cũng là người cùng bố ông có công sức vượt lập thửa đất số 72 bản đồ 299/TTg mà hiện ông C đang sử dụng và có công sức chăm sóc bố ông và cụ G khi về già. Ông đề nghị Tòa án chia quyền sử dụng đất tại thửa 72 bản đồ 299/TTg để các anh em ông làm nơi thờ cúng bố mẹ ông. Đối với thửa đất 47, 48 bản đồ 299/TTg bố ông đã cho ông và ông K trước khi đo đạc bản đồ 299/TTg nên không phải là di sản của bố ông để lại. Đối với đất ruộng thuộc hộ gia đình cụ Đ, ông không rõ vị trí, diện tích, ông đề nghị chia theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn K: Khi bố ông là cụ Đ còn sống đã nói với ông là chia đất cho các con ba trước hai sau. Tức là 02 thửa phía sau là thửa 47 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg bố ông cho ông và thửa đất 48 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg bố ông cho ông N3; 03 thửa phía trước là thửa số 71 là đất ao đầu thầu cho ông N, thửa đất ruộng 72 cho ông C và thửa đất 73 là đất ở cho ông N3. Khi lập bản đồ 299, do ông và ông N3 đã lớn nên được bố ông cho 02 thửa 47, 48 đã ghi nhận trong bản đồ 299/TTg. Còn ông M đi làm ăn xa, ông C, ông N còn nhỏ nên bố ông chưa sang tên trong bản đồ 299/TTg. Nay ông N yêu cầu chia thừa kế của bố mẹ ông để lại, ông từ chối nhận di sản thừa kế vì ông đã được bố mẹ ông cho và đứng tên trên đất theo bản đồ 299/TTg nên ông từ chối nhận di sản thừa kế của cụ Đ, cụ M1 và ông xác định thửa đất ông đang sử dụng không phải di sản thừa kế.

- Ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị B: Ngày 10/4/2016, ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn N3 ở cùng thôn một thửa đất nhưng trong giấy mua bán không ghi diện tích, chỉ ghi tứ cận Đông, Tây, Nam, Bắc giáp đầu với giá 110.000.000 đồng, thực tế hai bên giao tiền cho nhau là 100.000.000 đồng. Lúc mua ông bà giao tiền cho hai vợ chồng Nguyễn Văn N3, bà Phạm Thị H. Trong giấy chuyển nhượng có sự chứng kiến của trưởng thôn, phó trưởng thôn T và Chủ nhiệm HTX T, không làm thủ tục tại UBND xã nên đề nghị Tòa án xem xét công nhận việc bán giữa ông bà và ông N3, bà H là hợp pháp. Tại thời điểm mua của ông N3, ông bà không biết là di sản của cụ Đ, cụ M1. Sau khi mua đến năm 2017, ông bà xây nhà mái bằng 1 tầng tổng diện tích cả công trình phụ là 150m². Nay ông Nguyễn Văn N yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ, cụ M1, ông bà đề nghị Tòa án xem xét giấy mua bán giữa ông bà và ông N3, bà H có giá trị pháp lý để bảo vệ quyền lợi cho vợ chồng ông bà. Trường hợp Tòa án xác định phần diện tích đất của vợ chồng ông bà đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của cụ Đ, cụ M1; Tòa án giao cho hàng thừa kế nào của cụ Đ, cụ M1 thì người đó có trách nhiệm thanh toán giá trị tiền đất theo giá trị hiện tại và giá trị các tài sản trên đất mà ông bà đã xây dựng để ông bà có điều kiện chuyển nơi khác sinh sống.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông H1, bà B - ông Nguyễn Huy H2 trình bày:

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đối với yêu cầu “*chia thừa kế đối với thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, diện tích 452m²*”, vì ông N3 đã được bố mẹ cho từ năm 1987, các hàng thừa kế biết rõ nhưng không có ý kiến gì và là người thừa kế quản lý di sản liên tục 42 năm theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

+ Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N3 và bà H với ông H1 và bà B có hiệu lực tại thời điểm giao kết ngày 10/4/2016. Tiếp tục giao quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 02, nay là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 516m² theo hiện trạng cho ông Đoàn Văn H1 và bà Đoàn Thị B. Yêu cầu ông H1 và bà B thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Công nhận phần diện tích 64,1m² đất ao tăng thêm theo hiện trạng thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14 không phải đất do UBND xã quản lý mà thuộc quyền sử dụng của ông H1, bà B.

*** Người làm chứng trình bày:**

- Ông Đàm Văn T - Chủ nhiệm hợp tác xã T: Ông làm chủ nhiệm hợp tác xã T từ năm 1993 đến nay. Từ khi làm chủ nhiệm hợp tác xã ông không nhận được bản giao giấy tờ về việc đấu thầu của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Đ. Vì vậy ông không biết việc hộ gia đình ông Đ có đấu thầu không, đấu thầu trong thời gian bao lâu, với số tiền bao nhiêu. Hợp tác xã T chỉ nhận được sổ ghi nợ hợp tác xã, thể hiện ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn N3 có nợ của hợp tác xã không nhớ số nợ cụ thể. Ông đã giao sổ cho kế toán hợp tác xã để thu hồi nợ nhưng từ đó đến nay vẫn chưa thu hồi được. Về việc chuyển nhượng thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, diện tích 452m² tại thôn T, xã T giữa ông H1 và ông N3, ông có được nhờ ký chứng kiến việc hai ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông không nhớ vào thời gian nào. Ông chỉ ký với tư cách là người chứng kiến có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông không biết chuyển nhượng với diện tích bao nhiêu, với giá bao nhiêu. Ông không chứng kiến việc ông N3, ông H1 giao tiền cho nhau.

- Ông Đàm Văn C1: Khi ông N3, bà H bán đất cho ông H1, bà B thì ông có biết và các bên có nhờ ông ký vào giấy mua bán là người làm chứng còn các nội dung khác ông không nhớ.

*** Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên đã quyết định:**

Căn cứ các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 184, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 648 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 116, Điều 117, Điều 119, Điều 122, Điều 131, Điều 213, 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự; Điều 125, 126, 129, 143, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37, khoản 1 Điều 171, điểm a khoản 1 Điều 172, Điều 176, Điều 178, Điều 182, Điều 237 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 26/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N tuyên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 giữa ông H1, bà B và ông N3, bà H ngày 10/4/2016 là vô hiệu.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn N3 và bà Phạm Thị H phải trả lại số tiền đã nhận do hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu cho ông H1, bà B là 100.000.000 đồng. Buộc ông N3, bà H phải thanh toán giá trị tiền đất là $(905.876.000 \text{ đồng} \times 60\%) = 543.525.600 \text{ đồng}$. Ông N3 và H có trách nhiệm thanh toán cho ông H1 và bà B là: 643.525.600 đồng; Buộc ông N3 phải thanh toán giá trị tài sản trên thửa đất số 73 cho ông H1 và bà B là 377.042.276 đồng.

1.2. Ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B phải trả lại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg cho ông N3, ông N.

2. Chia di sản của cụ Đ, cụ M1 để lại theo quy định của pháp luật cho các hàng thừa kế:

2.1. Chia cho ông Nguyễn Văn N3 được quyền quản lý, sử dụng 372m² (trong đó: Đất ONT: 320m²; Đất CLN: 52m²) tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg có ranh giới phía Đông, Tây, Nam, Bắc được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 25, 23 đến điểm 5.

2.2. Chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích là 215m² (trong đó: 80m² đất ONT tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg và 135,0m² tại thửa đất số 72 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg) có ranh giới phía Đông, Tây, Nam, Bắc được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 23, 24, 14, 15, 16, đến điểm 3.

2.3. Chia cho ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 237,0m² tại thửa đất số 72 bản đồ 299/TTg có ranh giới phía Đông, Tây, Nam, Bắc được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 16, 26, 28, 29 đến điểm 2.

2.4. Giao cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng 1.025,1m² (trong đó ông N được giao là 710,3m², phần diện tích còn lại là của cụ Đ 314,8m²) tại thửa đất số 27 tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2018 được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4.

2.5. Giao cho ông Nguyễn Văn C được sử dụng thửa đất số 584 tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2018, có diện tích 447,6m² (trong đó của cụ Đ là 395,5m², cụ G là 52,1m²).

3. Chấp nhận việc các đương sự không yêu cầu chia di sản của cụ Đàm Thị G. Tạm giao cho ông C quản lý số tiền 134.308.620 đồng cụ G được hưởng di sản của cụ Đ và sử dụng 447,6m² đất nông nghiệp của cụ Đàm Thị G tại thửa đất số 584 tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2018 khi nào có yêu cầu của hàng thừa kế của cụ G yêu cầu giải quyết sẽ được khởi kiện bằng vụ án khác.

4. Về thanh toán giá trị tài sản:

- Ông N3 phải thanh toán cho ông C là 202.389.970 đồng; cho cụ Đàm Thị G là 134.308.620 đồng (tạm giao cho ông C quản lý); thanh toán cho ông M là 230.375.190 đồng.

- Ông N phải thanh toán cho ông M là 8.426.780 đồng.

- Ông N phải thanh toán cho ông C các tài sản trên thửa đất số 72 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg là 8.885.000 đồng.

- Ông N thanh toán giá trị tài sản trên thửa đất số 73 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg cho ông N3 là 19.580.740 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự kháng cáo như sau:**

- Ông Nguyễn Văn N: Kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm vì không công bằng.

- Ông Nguyễn Văn K: Kháng cáo toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm vì bản án chia nhưng không có phần của ông, đề nghị những gì còn tên ông, bà nội thì chia hết làm 05 phần mới hợp lý.

- Ông Nguyễn Văn N3: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm về những nội dung sau: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N đối với yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/4/2016 và chia thừa kế thửa đất số 73, bản đồ 299; nay là thửa số 10, tờ số 14, diện tích 516m² mang tên ông H1, bà B; Hủy nội dung về việc tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/4/2016 vô hiệu và việc đưa thửa đất số 73 vào khối di sản chung để chia vì theo ông thì thửa đất này ông đã được bố mẹ tặng cho nên không còn là di sản; Không đồng ý việc ông phải thanh toán trả giá trị tài sản cho tất cả các đương sự khác theo mục 4 trong phần quyết định của bản án sơ thẩm; Xem xét miễn án phí cho ông vì ông là người cao tuổi; Chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 71, 72 và đất nông nghiệp được giao theo quyết định số 652 và 948.

- Ông Nguyễn Văn M: Ông kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị chia hết toàn bộ số ruộng của bố ông cho 5 người con và chia bằng nhau.

- Ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N về việc “Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/4/2016 và chia thừa kế thửa đất số 73, bản đồ 299; nay là thửa số 10, tờ số 14, diện tích 516m² mang tên ông H1, bà B; Hủy một phần bản án số 25/2015/DSST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 về các nội dung: Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/4/2016 vô hiệu và nội dung “Ông H1, bà B có lỗi 40%, ông N3 có lỗi 60%” (ông N3 có lỗi là 100%); Công nhận hợp đồng chuyển nhượng nêu trên và ông H1, bà B được tiếp tục sử dụng thửa đất số 10, tờ số 14, diện tích 516m² và thực hiện thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Phiên tòa mở ngày 03/6/2026:

- Nguyên đơn ông N trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu chia thừa kế di sản của bố mẹ ông để lại là thừa đất số 72 và thừa đất số 73 bản đồ 299/TTg; Thừa đất số 71 bản đồ 299/TTg là đất ao của bố ông đầu thầu của UBND xã từ năm 1996; thừa đất số 47, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 447m² mang tên ông Nguyễn Văn K và thừa đất số 48 tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg có diện tích 348m² mang tên ông Nguyễn Văn N3; đất nông nghiệp thuộc hộ gia đình cụ Đ. Việc chia đảm bảo sự công bằng.

- Bị đơn ông C trình bày: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn K: Đề nghị xem xét kỹ phần thừa kế của ông được hưởng đồng thời nhất trí phương án những gì là di sản của bố mẹ ông sẽ chia đều làm 5 phần cho 5 anh em.

- Ông Nguyễn Văn N3: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đồng thời đề nghị được nhận lại thừa đất số 73, ông xác định thừa đất 73 là tài sản của ông và không còn là di sản. Theo ông thì ông M, ông N, ông C không được hưởng thừa kế của bố mẹ vì vi phạm nghĩa vụ chăm sóc phụng dưỡng. Ông không chấp nhận kết quả định giá của công ty HFCV ngày 13/8/2025 và đề nghị định giá lại. Nhưng ông không đồng ý nộp tiền tạm ứng cho việc định giá lại tài sản.

- Ông Nguyễn Văn M: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chia hết toàn bộ số ruộng của bố ông cho 5 người con và chia bằng nhau.

- Ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B thông qua đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Huy H2 giữ nguyên kháng cáo đồng thời đề nghị được nhận phần đất đã nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N3. Ông bà xác định đã xây dựng nhà cùng các công trình kiên cố trên đất và ở một thời gian dài không ai phản đối. Hiện nay vợ chồng và 4 con đang sinh sống ổn định đồng thời không có chỗ ở khác. Trong trường hợp hợp đồng bị vô hiệu thì ông bà vẫn đề nghị được nhận phần đất này và trả lại cho các đồng thừa kế kỹ phần được hưởng bằng tiền.

Đối với kết quả thẩm định giá của công ty HFCV ngày 13/8/2025, ngoại trừ ông N3 thì các đương sự còn lại tại phiên tòa đều nhất trí và không yêu cầu định giá lại.

Tại phiên tòa ngày 05/6/2026: Do số liệu đo đạc đối với ngôi nhà mái bằng và công trình phụ do vợ chồng ông H1 xây trên đất tranh chấp thuộc thửa số 73 có số liệu không thống nhất giữa các lần thẩm định của cấp sơ thẩm. Phía ông N3 cũng không đồng ý với kết quả thẩm định giá của công ty HFCV ngày 13/8/2025. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để thẩm định giá lại. Ông H1, bà B nhất trí việc thẩm định giá lại và nộp tạm ứng chi phí. Trong quá trình chờ kết quả thẩm định giá lại, phía ông N3 có đơn chấp nhận kết quả thẩm định giá của công ty HFCV ngày 13/8/2025. Vì vậy cấp phúc thẩm không định giá lại mà chỉ thẩm định lại đối với ngôi nhà mái bằng và công trình phụ do vợ chồng ông H1 xây trên đất tranh chấp.

Tại phiên tòa ngày 06/8/2026: Các đương sự có mặt đều giữ nguyên quan điểm và lời trình bày tại các phiên tòa trước. Đề nghị Hội đồng xét xử không hòa giải mà giải quyết theo pháp luật trên cơ sở kháng cáo của các bên liên quan.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:**

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N3, ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên. Đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N; Bị đơn - ông Nguyễn Văn K; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N3, ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B kháng cáo trong thời hạn luật định. Các đương sự đều đã nộp tiền tạm ứng án phí hoặc thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, vắng mặt một số đương sự nhưng có mặt đại diện theo ủy quyền hoặc đã có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của các đương sự thì thấy:

[2.1]. Về tài sản của hai cụ Đ, M1: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định: Tài sản của hai cụ Đ, M1 trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Thừa đất số 72, tờ bản đồ 02 bản đồ 299/TTg, diện tích 372m² loại đất 2 lúa mang tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Đàm Thị M1. Theo đo đạc năm 2018, phần đất nêu trên thuộc một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 14 mang tên chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị N1, diện tích 888,2m². Phần tăng thêm 516,2m² so với nguồn gốc sử dụng ban đầu là do hộ gia đình cụ Đ và ông C đã tự ý san lấp và xây dựng nhà trên thửa đất ao số 71 bản đồ 299/TTg là đất do UBND xã quản lý. Khi san lấp và xây dựng chưa xin phép, chưa được sự đồng ý chính quyền địa phương nên việc xây dựng các tài sản trên đất là trái phép. Vì vậy, việc cấp sơ thẩm xác định di sản cụ Đ, cụ M1 để lại là 372m² đất nông nghiệp; phần diện tích đất (516,2m²) tăng lên cùng các tài sản xây dựng trái phép trên đất không phải là di sản là chính xác.

- Đối với thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, diện tích 452m² (trong đó: Đất ONT là 400m²; đất CLN là 52m²) mang tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Văn Đ. Theo hồ sơ đo đạc địa chính năm 2018 thửa đất số 10, tờ bản đồ số 14, diện tích 516,1m² (trong đó: Đất ONT là 400m²; đất CLN là 116,1m²). Diện tích đất tăng 64,1m² được xác định là do sử dụng một số diện tích ao của thửa 74, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg, là đất do UBND xã quản lý nên không phải là di sản thừa kế. Thửa đất số 73 có từ khi cụ Đ chung sống với cụ M1 nên được xác định là tài sản chung của hai cụ Đ, M1.

- Đối với đất nông nghiệp giao theo Quyết định 652 và 948 của UBND tỉnh Thái Bình: Hộ cụ Nguyễn Văn Đ có 03 khẩu được giao đất nông nghiệp gồm: Cụ Nguyễn Văn Đ, cụ Đàm Thị G và ông Nguyễn Văn N. Theo số liệu Hợp tác xã T quản lý thì diện tích được chia là 2.131m² tương ứng mỗi người được quyền sử dụng 710,3m². Theo kết quả đo đạc địa chính năm 2018, diện tích hiện trạng được chia thực tế là 1.472,7m² (thuộc thửa số 27, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.025,1m² và thửa đất số 584 tờ bản đồ số 6 có diện tích 447,6m²). Diện tích đất nông nghiệp có giảm so với diện tích được giao theo Quyết định 652 và 948 là 658,3m² được xác định là do dồn thửa đổi ruộng và làm thủy lợi nội đồng. Vì vậy, cần lấy diện tích ruộng thực tế 1.472,7m² để phân chia theo quy định. Cụ Đ, cụ G, ông N mỗi người được 1/3 diện tích = 490,9m². Việc cấp sơ thẩm xác định đất nông nghiệp của cụ Đ là 710,3m², của ông N 710,3m² và của cụ G chỉ có 52,1m² là không chính xác, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của cụ G nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại.

- Đối với diện tích đất đấu thầu của UBND xã mà các đương sự yêu cầu chia thừa kế tại khu vực Đồng S: Thực tế không có tài liệu, chứng cứ xác định cụ Nguyễn Văn Đ đấu thầu và khai hoang đất tại khu vực Đồng S. Hiện phần đất ao này thuộc quyền quản lý của UBND xã; UBND xã không ký hợp đồng cho hộ gia đình, cá nhân, tổ chức nào thuê đất và đề nghị Tòa án không xem xét giải quyết. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích đất đấu thầu, khai hoang thuộc quyền sử dụng của cụ Đ. Vì vậy, không có căn cứ xác định diện tích đất đấu thầu, khai hoang nêu trên là di sản của cụ Đ.

- Đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg, diện tích 447m² mang tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn K; thửa đất 48, tờ bản đồ số 02 bản đồ 299/TTg, diện tích 348m² mang tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn N3. Thực tế cho thấy, ông N3, ông K sử dụng ổn định hai thửa đất từ những năm 1980, đã kê khai trong bản đồ 299/TTg và nộp nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến nay ông N không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh thửa đất thuộc quyền sử dụng của cụ Đ nên không có căn cứ xác định 02 thửa đất này là di sản thừa kế của cụ Đ, cụ M1 là phù hợp.

Như vậy: Tài sản chung của hai cụ Đ, M1 là: Thửa đất số 72, tờ bản đồ 02 bản đồ 299/TTg, diện tích 372m² loại đất 2 lúa trị giá 39.060.000 đồng; thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, diện tích 452m² (trong đó: Đất ONT là 400m²; đất CLN là 52m²) trị giá 400m² x 2.500.000 đồng/m² + 52m² x 113.000 đồng/m² = 1.005.876.000 đồng. Tổng trị giá tài sản chung 1.044.936.000 đồng. Trong khối tài sản chung này; cụ Đ, cụ M1 mỗi người có $\frac{1}{2}$ = 522.468.000 đồng.

Tài sản riêng của cụ Đ: 490,9m² đất ruộng trị giá 51.544.500 đồng.

[2.2]. Về yêu cầu của ông N3 đề nghị áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ M1:

Tại giai đoạn sơ thẩm, ông N3 yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ M1 để lại. Nhận thấy, cụ M1 chết năm 1981. Đến ngày 23/5/2023, ông N mới làm đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ M1 là đã hết. Vì vậy yêu cầu của ông N3 là có cơ sở để xem xét. Tuy nhiên việc áp dụng thời hiệu sẽ tùy từng trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với thửa đất số 72: Cụ M1 có $\frac{1}{2}$ tài sản = 186m² đất tương ứng với số tiền 19.530.000 đồng. Do đã hết thời hiệu khởi kiện và ông C là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 đồng thời đang trực tiếp quản lý di sản. Căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015, phần di sản này của cụ M1 sẽ thuộc quyền quản lý sử dụng của ông C mà không còn là di sản để chia thừa kế.

- Đối với thửa đất số 73: Hiện thửa đất đang do vợ chồng ông H1, bà B quản lý thông qua việc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông N3 năm 2016. Giao dịch này vô hiệu do vi phạm về nội dung và hình thức và các đồng thừa kế còn lại (ngoại trừ ông N3) đều yêu cầu lấy lại để chia thừa kế. Vợ chồng ông H1 không phải là một trong những đồng thừa kế và việc chiếm hữu tài sản chưa đủ thời hiệu để xác lập quyền sở hữu theo quy định tại Điều 236 Bộ luật Dân sự 2015. Mặt khác, thửa đất trên là tài sản chung của hai cụ Đ, M1. Căn cứ điểm b, tiểu mục 2.4, mục 2, phần I của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, một trong các đồng thừa kế có quyền yêu cầu đòi lại di sản do người khác đang quản lý. Việc cấp sơ thẩm xác định thửa đất này vẫn là di sản để chia thừa kế, không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông N3 đối với thửa đất này đồng thời xem xét giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu là có cơ sở.

[2.3]. Về giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông N3, bà H và vợ chồng ông H1, bà B:

Ngày 10/4/2016, vợ chồng ông H1, bà B và ông N3, bà H có lập giấy chuyển nhượng đối với thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg có diện tích 452m² (trong đó: đất ở là 400m², đất CLN là 52m²) mang tên chủ sử dụng đất cụ Nguyễn Văn Đ. Giá trị chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Vợ chồng ông N3 đã nhận tiền và bàn giao đất cho vợ chồng ông H1.

Về hình thức: Hợp đồng chuyển nhượng không có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về nội dung: Như phân tích tại mục [2.1], thửa đất số 73 là tài sản chung của vợ chồng cụ Đ, cụ M1. Ông N3 cho rằng được bố mẹ cho vợ chồng ông từ năm 1987 nhưng ông không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc tặng cho này. Thửa đất các bên chuyển nhượng cho nhau chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng. Việc ông N3 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là không đúng quy định, trái pháp luật, vi phạm điểm a khoản 1 Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy, có căn cứ xác định giao dịch giữa ông N3, bà H và ông H1, bà B là vô hiệu.

Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, xác định lỗi và bồi thường thiệt hại. Cho nên, cần buộc ông N3, bà H phải trả lại ông H1, bà B số tiền 100.000.000 đồng. Xác định trong trường hợp này, ông N3, bà H và ông H1, bà B đều có lỗi trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đối với ông N3 không có tài liệu chứng minh cụ Đ đã cho và không được sự đồng ý của các đồng thừa kế; ông H1, bà B nhận chuyển nhượng đất là tài sản có giá trị lớn nhưng không tìm hiểu rõ nguồn gốc nên cấp sơ thẩm xác định lỗi của ông N3, bà H là 60%; lỗi của ông H1, bà B 40% là có căn cứ. Thửa đất tranh chấp trị giá 1.005.876.000 đồng, phần chênh lệch so với giá trị chuyển nhượng ban đầu là 905.876.000 đồng. Vì vậy, cần buộc vợ chồng ông N3 phải thanh toán thiệt hại cho vợ chồng ông H1 số tiền 905.876.000 đồng x 60% = 543.525.600 đồng. Đối với các tài sản trên đất tranh chấp do ông H1, bà B xây dựng trị giá 377.042.276 đồng. Khi phân chia hiện vật, người nào được giao đất sẽ phải có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản cho vợ chồng ông H1.

[2.4]. Sau khi áp dụng thời hiệu, di sản của cụ M1 còn lại để chia thừa kế là ½ thửa đất số 73 trị giá 502.938.000 đồng.

Cụ M1 chết năm 1981, những người thừa kế được hưởng di sản của cụ M1 theo pháp luật gồm: Cụ Đ, ông M, ông N3, ông K, ông N, ông C. Do ông K tự nguyện từ chối hưởng di sản nên phần di sản của cụ M1 sẽ được phân chia cho cụ Đ, ông M, ông N3, ông N, ông C; mỗi kỳ phần được hưởng 100.587.600 đồng.

[2.5]. Xét mối quan hệ hôn nhân giữa cụ Đ, cụ G; tài sản chung và tài sản riêng của hai cụ:

Sau khi cụ M1 chết năm 1981, năm 1983 cụ Đ lấy cụ G. Mặc dù hai cụ không có đăng ký kết hôn song căn cứ Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp thì phải xác định đây là hôn nhân thực tế và hai cụ Đ, G là vợ chồng. Thời điểm hai cụ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng thì Luật Hôn nhân và gia đình 1959 đang có hiệu lực pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 15: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Vì vậy, ½ tài sản của cụ Đ trong khối tài sản chung với cụ M1 cùng với kỳ phần thừa kế của cụ Đ được hưởng từ cụ M1 sẽ là tài sản chung của cụ Đ và cụ G. Việc cấp sơ thẩm xác định cụ G chỉ được hưởng thừa kế từ cụ Đ mà không có tài sản chung vợ chồng với cụ Đ là không chính xác nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại.

Tài sản chung của hai cụ Đ, G là: 522.468.000 đồng + 100.587.600 đồng = 623.055.600 đồng. Mỗi cụ có $\frac{1}{2}$ tài sản = 311.527.800 đồng.

Tài sản riêng của cụ Đ, cụ G: Mỗi người có 490,9m² đất nông nghiệp (tương ứng với số tiền 51.544.500 đồng) được giao theo Quyết định 652 và 948 của UBND tỉnh Thái Bình.

[2.6]. Về áng trích công sức cho ông C, ông N3 và việc phân chia di sản của cụ Đ:

Tài sản cụ Đ để lại trị giá 311.527.800 đồng + 51.544.500 đồng = 363.072.300 đồng. Nhận thấy, ông C có thời gian ở cùng cụ Đ, chăm sóc cụ khi về già và hiện đang thờ cúng cụ, quản lý tôn tạo thửa đất số 72 cho đến nay. Ông N3 có thời gian quản lý tôn tạo thửa đất số 73 từ năm 1987 đến năm 2016. Để đảm bảo quyền lợi của đương sự cần áng trích cho ông C, ông N3 một phần công sức. Tuy nhiên, ông C đã được hưởng lợi từ việc sử dụng tài sản và được quản lý $\frac{1}{2}$ thửa đất số 72 (trị giá 19.530.000 đồng) do việc áp dụng thời hiệu, ông N3 cũng được hưởng lợi từ việc sử dụng tài sản là thửa đất số 73. Vì vậy, áng trích cho ông N3 số tiền 10.000.000 đồng; ông C số tiền 3.072.300 đồng là phù hợp.

Trị giá di sản của cụ Đ còn lại để chia thừa kế là 350.000.000 đồng. Cụ Đ chết không để lại di chúc nên di sản được phân chia theo pháp luật: Những người được hưởng di sản của cụ gồm cụ G, ông M, ông N3, ông K, ông N, ông C. Do ông K từ chối hưởng di sản nên phần di sản của cụ Đ sẽ được phân chia cho cụ G, ông M, ông N3, ông N, ông C; mỗi kỹ phần được hưởng 70.000.000 đồng.

[2.7]. Sau khi phân chia di sản của cụ Đ, cụ M1; trị giá kỹ phần thừa kế các đương sự được nhận như sau:

- Ông N, ông M mỗi người được hưởng 100.587.600 đồng + 70.000.000 đồng = 170.587.600 đồng. Ngoài ra, ông N còn có 490,9m² đất ruộng là tài sản riêng trị giá 51.544.500 đồng.

- Cộng với công sức, ông N3 được 180.587.600 đồng.

- Ông C (cộng với công sức và phần di sản của cụ M1 từ thửa đất 72 do được áp dụng thời hiệu) được hưởng 193.189.900 đồng.

- Cụ G (cộng với phần tài sản của mình) được 70.000.000 đồng + 311.527.800 đồng + 51.544.500 đồng = 433.072.300 đồng.

[2.8]. Về phần tài sản của cụ G, do cụ đã chết nên phần tài sản này được chuyển thành di sản của cụ. Tại giai đoạn sơ thẩm, các đương sự đều không có yêu cầu phân chia nên Tòa án cấp sơ thẩm đã tách ra không giải quyết là phù hợp. Các đương sự trong diện thừa kế có quyền khởi kiện để được giải quyết ở một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

[2.9]. Về phân chia hiện vật:

- Chia cho ông Nguyễn Văn C được quyền quản lý, sử dụng 237m² đất lúa thuộc thửa đất số 72 bản đồ 299/TTg cùng các tài sản trên đất; 447,6m² đất ruộng nông nghiệp thuộc thửa đất số 584, tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2018. Trị giá đất được giao là 71.883.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền quản lý, sử dụng: 135m² đất lúa thuộc thửa đất số 72 bản đồ 299/TTg; 80m² đất ở tại thửa đất số 73 cùng các tài sản trên đất. Tổng diện tích đất được giao là 215m² trị giá 214.175.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn N được quyền sử dụng 1.025,1m² đất thuộc thửa đất số 27 (trong đó phần đất ruộng là tài sản riêng của ông N là 490,9m², phần diện tích ruộng của cụ Đ là 490,9m², phần ruộng cụ G là 43,3m²). Trị giá đất di sản của hai cụ Đ, G giao cho ông N là 56.091.000 đồng.

Tổng trị giá đất di sản giao cho ông N là 270.266.000 đồng.

- Chia cho ông Nguyễn Văn N3 được quyền quản lý sử dụng 372m² (trong đó: Đất ONT: 320m²; Đất CLN: 52m²) tại thửa đất số 73. Trị giá đất di sản là 805.876.000 đồng. Ông N3 được quyền quản lý sử dụng các tài sản do vợ chồng ông H1, bà B đã xây dựng trên đất nhưng phải thanh toán trả giá trị cho vợ chồng ông H1 với số tiền là 377.042.276 đồng.

[2.10]. Về thanh toán trả chênh lệch kỹ phần thừa kế và trả giá trị tài sản trên đất giữa các bên:

Phần di sản ông N3 được nhận bằng hiện vật trị giá 805.876.000 đồng; Ông C là 71.883.000 đồng; ông N là 270.266.000 đồng. Căn cứ kỹ phần thừa kế mỗi người được hưởng, việc trả chênh lệch cụ thể như sau:

- Buộc ông N3 phải thanh toán cho ông C: 121.306.900 đồng; trả cho ông M: 70.909.200 đồng; trả cho cụ G 433.072.300 đồng (Do cụ G đã chết nên tạm giao cho ông N3 quản lý di sản của cụ G tương ứng với số tiền là: 433.072.300 đồng; các đương sự có quyền khởi kiện để chia thừa kế di sản của cụ G ở một vụ kiện khác khi có yêu cầu).

- Ông N phải thanh toán cho ông M: 99.678.400 đồng.

- Trên phần đất giao cho ông N ở thửa số 72 có các tài sản do ông C xây trên đất gồm: Nhà ngang mái bê tông xây tường 20cm, xây dựng năm 2000 có diện tích 17,2m² trị giá là 3.817.000 đồng; Mái tôn thường xây dựng năm 2021 có diện tích 15,6m² trị giá là 3.380.000 đồng; Bể nước xây dựng năm 2007 có diện tích 6,6m³ trị giá là 1.688.000 đồng; một số tài sản khác đã hết khấu hao không còn giá trị (Hiên mái tôn, nhà kho lợp mái tôn, nhà chăn nuôi lợp proximang, nhà tạm). Tổng trị giá là 8.885.000 đồng. Giao các tài sản trên cho ông N sử dụng nhưng ông N phải trả ông C số tiền 8.885.000 đồng.

- Trên phần đất giao cho ông N thuộc thửa số 73 có các tài sản do vợ chồng ông H1 đã xây dựng gồm: Nhà kho trước là 9.215.877 đồng; nhà ngang là 5.238.753 đồng; kho sau là 3.869.533 đồng; tường bao là 1.256.577 đồng. Tổng là 19.580.740 đồng. Do đã buộc ông N3 phải trả vợ chồng ông H1 trị giá các tài sản trên nên ông N phải trả cho ông N3 số tiền 19.580.740 đồng; ông N được quyền quản lý sử dụng các công trình trên đất được chia.

[3]. Đối với yêu cầu thẩm định giá lại của ông N3, ông H1:

Ông N3 cho rằng, kết quả thẩm định giá do công ty HFCV là không chính xác, giá đất cao hơn khung giá do UBND tỉnh Thái Bình quy định. Tuy nhiên ông không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông N3 đồng ý với kết quả thẩm định giá nên được chấp nhận.

Đối với việc vênh nhau số liệu về diện tích nhà mái bằng và công trình phụ của nhà ông H1 xây dựng trên đất tranh chấp giữa thẩm định ngày 25/8/2023 và ngày 13/8/2025 thì thấy: Cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án khu vực 7 tiến hành thẩm định lại, kết quả đồng nhất với nội dung kết quả thẩm định ngày 13/8/2025 cụ thể: nhà mái bằng diện tích 95m²; công trình phụ diện tích 35m². Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều nhất trí với kết quả thẩm định giá của công ty HFCV. Vì vậy, kết quả thẩm định giá của công ty HFCV là căn cứ để Tòa án giải quyết vụ án.

Đối với yêu cầu định giá lại của vợ chồng ông H1, ông bà không kháng cáo về nội dung này cũng như không chứng minh được sự thay đổi về giá đối với các tài sản tranh chấp nên yêu cầu của ông H1 tại giai đoạn phúc thẩm không được chấp nhận.

[4]. Những vấn đề khác về tố tụng Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm:

Tòa án sơ thẩm thụ lý lại vụ án để giải quyết là vào ngày 21/01/2025. Khi đó cụ Đàm Thị G đã chết. Về nguyên tắc, phải đưa những người thừa kế di sản của cụ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Việc cấp sơ thẩm tại mục 4 phần đầu của bản án xác định ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N3, là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ G là không chính xác. Những người có tên trên phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến di sản của cụ G để lại mới phù hợp. Tuy nhiên, những người này đã tham gia tố tụng với tư cách nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không phải đưa thêm vào vụ án.

Từ những phân tích nêu trên, cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn N3; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn K, ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm của TAND khu vực 7 - Hưng Yên theo phân tích trên.

[5]. Về chi phí tố tụng khác:

Ông N đã tạm ứng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.500.000 đồng. Ông yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại ông. Chia theo phần, ông N, ông C, ông N3, ông M mỗi người phải chịu 1.625.000 đồng. Vì vậy cần buộc ông C, ông N3, ông M mỗi người phải trả ông N 1.625.000 đồng.

Đối với chi phí thẩm định giá ông H1 đã chi tại giai đoạn sơ thẩm là 7.500.000 đồng; tại giai đoạn phúc thẩm là 4.000.000 đồng. Tổng cộng là 11.500.000 đồng. Chi phí này liên quan trực tiếp đến thửa đất số 73 là đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng giữa vợ chồng ông N3 và vợ chồng ông H1. Do việc chuyển nhượng bị vô hiệu và ông N3 có lỗi 60%; ông H1 lỗi 40%. Chia theo phần ông H1 phải chịu 4.600.000 đồng; ông N3 phải chịu 6.900.000 đồng. Vì vậy buộc ông N3 phải hoàn trả ông H1 số tiền 6.900.000 đồng.

[6]. Về án phí:

Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Đối với án phí sơ thẩm: Do di sản chia thừa kế của hai cụ Đ, M1 có thay đổi so với giai đoạn sơ thẩm nên án phí sẽ được điều chỉnh lại trên cơ sở trị giá di sản các đương sự được phân chia. Ông M, ông N3 đều là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí cho hai ông.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 648 Bộ luật Dân sự 1995; Điều 116, 117, 119, 122, 123, 131, 132, 213, 609, 610, 611, 612, 613, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 125, 126, 129, 143, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 37, khoản 1 Điều 171, điểm a khoản 1 Điều 172, Điều 176, Điều 178, Điều 182, Điều 237 Luật Đất đai năm 2024; Điểm b, tiểu mục 2.4, mục 2, phần I của Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 1 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn N3; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn K, ông Đoàn Văn H1, bà Đoàn Thị B. Sửa bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Văn N** về việc tuyên giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299 tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên giữa ông H1, bà B và ông N3, bà H ngày 10/4/2016 là vô hiệu.

1.1. Buộc ông **Nguyễn Văn N3** và bà **Phạm Thị H** phải trả cho ông H1, bà B số tiền đã nhận khi chuyển nhượng, tiền bồi thường thiệt hại do hợp đồng chuyển nhượng đất vô hiệu, tiền giá trị các tài sản vợ chồng ông H1 xây dựng trên đất; tổng số các khoản là: **1.020.567.876 đồng**.

1.2. Ông **Đoàn Văn H1**, bà **Đoàn Thị B** phải trả lại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg có địa chỉ thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên cho ông N3, ông N.

2. Chia di sản của cụ **Nguyễn Văn Đ**, cụ **Đàm Thị M1** để lại theo quy định của pháp luật cho các đồng thừa kế:

2.1. Chia cho ông **Nguyễn Văn N3** được quyền quản lý, sử dụng **372m²** (trong đó: Đất ONT: 320m²; Đất CLN: 52m²) tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg, địa chỉ thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên có ranh giới phía Đông, Tây, Nam, Bắc được giới hạn bởi các điểm 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 25, 23 đến điểm 5.

2.2. Chia cho ông **Nguyễn Văn N** được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích là **215m²** (trong đó: 80m² đất ONT tại thửa đất số 73 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg và 135m² tại thửa đất số 72 tờ bản đồ số 02, bản đồ 299/TTg) thuộc thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên có ranh giới phía Đông, Tây, Nam, Bắc được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 23, 24, 14, 15, 16, đến điểm 3.

2.3. Chia cho ông **Nguyễn Văn C** được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất **237m²** tại thửa đất số 72 bản đồ 299/TTg, địa chỉ thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên có ranh giới phía Đông, Tây, Nam, Bắc được giới hạn bởi các điểm 2, 3, 16, 26, 28, 29 đến điểm 2.

2.4. Giao cho ông **Nguyễn Văn N** được quyền sử dụng **1.025,1m²** tại thửa đất số 27, tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2018, được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 4 có địa chỉ thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

2.5. Giao cho ông **Nguyễn Văn C** được sử dụng thửa đất số 584 tờ bản đồ số 6 đo đạc năm 2018, diện tích **447,6m²**, địa chỉ tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

(Việc phân chia hiện vật giữ nguyên như sơ đồ phân chia của Bản án sơ thẩm).

3. Chấp nhận việc các đương sự không yêu cầu chia di sản của cụ **Đàm Thị G**. Tạm giao cho ông **Nguyễn Văn N3** quản lý di sản của cụ G là số tiền **433.072.300 đồng**. Các đồng thừa kế di sản của cụ G có quyền yêu cầu để được giải quyết ở một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

4. Về trả chênh lệch kỳ phần thừa kế và thanh toán giá trị tài sản trên đất:

- Về trả chênh lệch kỳ phần thừa kế:

+ Buộc ông N3 phải thanh toán trả cho ông C: **121.306.900 đồng**; trả cho ông M: **70.909.200 đồng**;

+ Buộc ông N phải thanh toán trả cho ông M: **99.678.400 đồng**.

- Ông N phải thanh toán cho ông C các tài sản trên thửa đất số 72 tờ bản đồ số 2 bản đồ 299/TTg là **8.885.000 đồng**.

- Ông N thanh toán giá trị tài sản trên thửa đất số 73, tờ bản đồ số 2, bản đồ 299/TTg cho ông N3 là **19.580.740 đồng**.

5. Về chi phí tố tụng khác:

- Buộc ông C, ông M, ông N3 mỗi người phải trả cho ông N số tiền **1.625.000 đồng** chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Buộc ông N3 phải trả cho ông H1, bà B số tiền **6.900.000 đồng** chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Về án phí:

6.1. Án phí sơ thẩm:

- Miễn án phí cho ông M, ông N3, cụ Đàm Thị G.

- Ông N phải chịu **8.529.380 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông C phải chịu **8.529.380 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo đều không phải chịu. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp. Trong đó: Hoàn trả ông H1 300.000 đồng theo biên lai thu số 2464 ngày 22/10/2025; Hoàn trả ông K 300.000 đồng theo biên lai thu số 2407 ngày 22/10/2025; Hoàn trả ông N 300.000 đồng theo biên lai thu số 2150 ngày 15/10/2025; các biên lai đều của Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36, 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 06/8/2026.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- TAND khu vực 7 - Hưng Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Trung Thực